

Số: 200 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 1559/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 và sửa đổi, bổ sung Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 ban hành theo Quyết định số 10/QĐ-BNV ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021; được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Thông báo số 11/TB-BCĐTĐTKT ngày 24/02/2026 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026 thông báo kết luận của Bộ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Văn Thắng, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026 trung ương tại Hội nghị triển khai và rà soát, điều chỉnh kế hoạch Tổng điều tra kinh tế năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-BNV ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026.*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 1559/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 như sau:

“Điều 3. Cuộc Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp được tiến hành vào năm 2026. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026.

Thời gian công bố thông tin: Kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 6 năm 2026. Kết quả chính thức được công bố vào Quý IV năm 2026.”.

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 ban hành theo Quyết định số 10/QĐ-BNV ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ như sau:

1. Sửa đổi mục 2 phần IV như sau “2. Thời gian điều tra: Từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026.”

2. Sửa đổi mục 9 phần IX như sau:

“Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 6 năm 2026.

Kết quả chính thức cuộc Điều tra CSHCSN năm 2026 công bố vào tháng 12 năm 2026.”

3. Thay thế “Phần VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA” theo Phụ lục đính kèm.

4. Thay thế các Phụ lục:

- Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của cơ sở hành chính: Phiếu 2A.HC.ĐTHCSN.

- Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập: Phiếu 2B.SN.ĐTHCSN.

- Phụ lục 1: Giải thích, hướng dẫn cách ghi phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của cơ sở hành chính (Phiếu 2A.HC.ĐTHCSN).

- Phụ lục 2: Giải thích, hướng dẫn cách ghi phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (Phiếu 2B.SN.ĐTHCSN).

- Phụ lục 3: Hướng dẫn thu thập danh sách bảng kê cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các điều khoản khác tại Quyết định số 1559/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 và các nội dung khác tại Quyết định số 10/QĐ-BNV ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, Các Thứ trưởng, Thành viên BCĐ TƯ, Thành viên Tổ thường trực BCĐ TƯ;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*Nguyễn Mạnh Khương*

**Nguyễn Mạnh Khương  
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC  
BAN CHỈ ĐẠO ĐIỀU TRA CƠ SỞ  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP  
TRUNG ƯƠNG**

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA**

*(Kèm theo Quyết định số 200 /QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan chủ trì
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHUẨN BỊ</b>		
1	Xây dựng Phương án điều tra, thiết kế phiếu điều tra, giải thích nội dung thông tin thu thập	Tháng 11/2025-01/2026	Ban chỉ đạo TU
2	Biên soạn tài liệu hướng dẫn điều tra, sổ tay	Tháng 01-02/2026	
3	Xây dựng phần mềm xử lý điều tra, bao gồm: Trang web điều hành tác nghiệp; phần mềm thu thập, xử lý, tổng hợp kết quả; xây dựng kho dữ liệu; công tác tuyên truyền; phần mềm phục vụ phổ biến kết quả điều tra.	Tháng 02-04/2026	
4	Hạ tầng công nghệ thông tin (máy chủ, đường truyền, thiết bị lưu trữ, thiết bị bảo mật...) bảo đảm an toàn, thông suốt trong quá trình vận hành	Tháng 01 – 12/2026	Ban chỉ đạo TU
5	In và phát hành tài liệu	Tháng 02 - 3/2026	
6	Tuyển chọn giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 02 - 3/2026	BCĐ các cấp, Tổ công tác cơ quan TU
7	Tập huấn nghiệp vụ các cấp	Tháng 03-04/2026	
8	Xây dựng danh sách đơn vị điều tra từ nguồn dữ liệu của các cơ quan liên quan	Tháng 01-02/2026	Tổ thường trực TU
9	Xây dựng biểu tổng hợp kết quả sơ bộ, tổng hợp báo cáo chính thức, tổng hợp phục vụ ấn phẩm chuyên đề	Tháng 05-06/2026	BCĐ các cấp, Tổ công tác cơ quan TU

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan chủ trì
10	Xây dựng bài giảng tập huấn; kế hoạch, nội dung tuyên truyền và truyền thông; hướng dẫn công tác thi đua	Năm 2026	BCĐ các cấp, Tổ công tác cơ quan TU
<b>II</b>	<b>TRIỂN KHAI THU THẬP THÔNG TIN</b>		
<b>II.1</b>	<b><i>Giai đoạn 1 thu thập danh sách bảng kê CSHC, ĐV SNCL</i></b>		
1	Thu thập danh sách bảng kê các đơn vị điều tra	Tháng 02-03/2026	BCĐ các cấp
2	Lập danh sách đơn vị điều tra	Tháng 02-03/2026	BCĐ các cấp, Tổ công tác cơ quan TU
<b>II.2</b>	<b><i>Giai đoạn 2 thu thập thông tin CSHC, ĐV SNCL</i></b>		
1	Cơ sở hành chính, sự nghiệp cấp Trung ương		
1.1	Thu thập thông tin	Tháng 04-05/2026	BCĐ TU, BCĐ Bộ Quốc phòng, BCĐ Bộ Công an, Tổ công tác các cơ quan TU
1.2	Kiểm tra làm sạch, ghi mã sản phẩm, mã ngành kinh tế	Tháng 06 - 07/2026	BCĐ các cấp
2	Cơ sở hành chính, sự nghiệp tại địa phương		
2.1	Thu thập thông tin	Tháng 04-05/2026	BCĐ cấp tỉnh, BCĐ Bộ Quốc phòng, BCĐ Bộ Công an
2.2	Kiểm tra làm sạch, ghi mã sản phẩm, mã ngành kinh tế	Tháng 06 - 07/2026	
<b>III</b>	<b>KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA</b>	Tháng 04-05/2026	BCĐ các cấp, BCĐ Bộ Quốc phòng, BCĐ Bộ Công an
<b>IV</b>	<b>NGHIỆM THU KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC CẤP</b>	Tháng 05 - 06/2026	
<b>V</b>	<b>XỬ LÝ TỔNG HỢP SƠ BỘ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA</b>		
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả sơ bộ điều tra	Tháng 05-06/2026	Ban chỉ đạo TU
2	Công bố kết quả sơ bộ	Tháng 6/2026	

<b>STT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>
<b>VI</b>	<b>CÔNG BỐ KẾT QUẢ CHÍNH THỨC ĐIỀU TRA</b>		
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức điều tra	Tháng 11-12/2026	Ban chỉ đạo TU
2	Công bố kết quả chính thức kết quả điều tra	Tháng 12/2026	
3	Biên soạn, xuất bản ấn phẩm kết quả điều tra	Tháng 12/2026	
<b>VII</b>	<b>TÍCH HỢP/CHIA SẺ DỮ LIỆU KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU LIÊN QUAN</b>	Tháng 10-12/2026	BCĐ điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp và tổ chức liên quan
<b>VIII</b>	<b>TỔNG KẾT, KHEN THƯỞNG ĐIỀU TRA CÁC CẤP</b>	Tháng 11-12/2026	Ban chỉ đạo TU

**Phụ lục 1**

**GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH  
(PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

## I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng thực hiện phiếu này là các cơ quan thuộc.

- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp: Quốc hội và các cơ quan Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan hành pháp: Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; cơ sở hành chính thuộc các cơ quan nói trên;
- Cơ quan tư pháp: Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát;
- Cơ quan thuộc tổ chức Đảng;
- Đơn vị thuộc tổ chức chính trị - xã hội.

Mỗi đơn vị chỉ thực hiện một phiếu 2A.HC.ĐTHCSN.

### **Lưu ý:**

- Đối với các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sẽ được tổ chức điều tra theo ngành dọc do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đảm nhận.

## II. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ HÀNH CHÍNH

### A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

#### A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

**Tên đơn vị:** Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;

**Mã số thuế :** ghi mã số thuế đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng. Mã số thuế của đơn vị là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

**Địa chỉ của đơn vị:** Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**Số điện thoại liên hệ:** Ghi số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

**Địa chỉ email:** Ghi theo số email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

#### A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

**1. Thông tin về người đứng đầu đơn vị:** ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch
- Giới tính: tích vào ô thích hợp
- Dân tộc: Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “NN”
- Quốc tịch: Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng

(Mã dân tộc, mã quốc tịch ghi theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước theo quy định. Đơn vị chọn mã thích hợp dựa trên việc xác định dân tộc, quốc tịch từ phần trên).

- Trình độ chuyên môn: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có và chỉ chọn 01 trình độ trong 10 trình độ, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

## **2. Loại hình tổ chức của đơn vị**

**Loại hình tổ chức của đơn vị:** Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị để chọn 01 trong 05 loại hình tổ chức phù hợp của đơn vị, bao gồm:

1. Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (bao gồm Văn phòng Quốc hội và các cơ quan Quốc hội);
2. Cơ quan Tư pháp: Tòa án Nhân dân các cấp, Viện Kiểm sát Nhân dân các cấp;
3. Cơ quan hành pháp: Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; cơ sở hành chính thuộc các cơ quan nói trên;
4. Cơ quan thuộc Tổ chức chính trị (Cơ quan thuộc Đảng cộng sản Việt Nam);
5. Tổ chức chính trị - xã hội.

## **Loại đơn vị quản lý:**

Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ của đơn vị hành chính để chọn 01 loại đơn vị trong số 03 loại đơn vị vào ô thích hợp. Các đơn vị hành chính thuộc một trong các loại đơn vị quản lý sau:

1. Cấp trung ương
2. Cấp tỉnh
3. Cấp xã/phường/đặc khu

## **3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc?**

Đơn vị lựa chọn Có hoặc Không câu hỏi ngoài trụ sở chính, đơn vị còn có các địa điểm trực thuộc khác không. Các địa điểm trực thuộc đơn vị có thể là các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào chính đơn vị (hình thức hạch toán ghi sổ/báo sổ).

## **4. Đơn vị có cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc không?**

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị hành chính là các đơn vị/cơ sở trực thuộc các đơn vị hành chính nhưng:

- Không thực hiện hạch toán vào báo cáo tài chính của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập mà có báo cáo tài chính riêng;
- Được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách để hoạt động.

### **A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

#### **5. Biên chế**

Ghi Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao thời kỳ 2022-2026 và ghi Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

**6. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025:** Ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 của đơn vị.

Trong đó, ghi:

6.1. Tổng số lao động nữ.

6.2. Tổng số Cán bộ, công chức.

6.3. Tổng số Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

6.4. Tổng số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

#### **7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025**

**Mục I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025:** Ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 của đơn vị, trong đó ghi tổng số lao động nữ.

*Lưu ý:* Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho các đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

#### **Mục II. Phân theo loại lao động**

Bao gồm các loại lao động: (1) Lao động thuộc biên chế cán bộ, công chức, trong đó tách riêng lao động kiêm nhiệm; (2) Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức (quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức); (3) Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ; (4) Đối tượng khác: là đối tượng không thuộc 03 loại trên.

Đối với các cơ quan của Đảng, HĐND, Mặt trận Tổ quốc các cấp, chỉ tiêu “Cán bộ, công chức” (Mã 03) đề nghị tách riêng số “CBCC kiêm nhiệm” (ví dụ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân kiêm phó Bí thư Đảng ủy xã).

#### **Mục III Phân theo nhóm tuổi**

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12/2025 để phân theo các nhóm tuổi phù hợp.

#### **Mục IV Phân theo trình độ chuyên môn**

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho phù hợp.

#### **Mục V Lao động phân theo ngạch công chức**

Căn cứ vào ngạch công chức thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho phù hợp.

**8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025** là tất cả các khoản chi bao gồm cả tiền mặt và hiện vật năm 2025 bao gồm Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm; Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có); Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, BHTN..

Trong đó, chia theo các loại:

8.1. Tổng số tiền phải trả CBCC phát sinh trong năm.

Trong đó:

- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh.
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

8.2. Tổng số tiền phải trả người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ công chức và hợp đồng khác

Trong đó:

- Tiền lương.
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

8.3. Tổng số tiền phải trả người lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ phát sinh trong năm

8.4. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)

8.5. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn

#### **A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

##### **9. Thông tin về tài sản của đơn vị**

1. Đơn vị ghi nguyên giá, hao mòn/khấu hao tài sản đầu kỳ (01/01/2025) và cuối kỳ (31/12/2025) của tài sản cố định.

2. Trị giá hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang”, Tài khoản 155 “Sản phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hóa”. Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

3. Xây dựng cơ bản dở dang: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện một dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, hoặc sửa chữa

lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành, chưa bàn giao đưa vào sử dụng.

*Lưu ý:*

- Được tính là TSCĐ của đơn vị khi tài sản có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên, thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của đơn vị, được sử dụng vào hoạt động của đơn vị và hạch toán kế toán TSCĐ vào báo cáo tài chính của đơn vị.

- Trường hợp các tài sản đơn lẻ có giá trị dưới 10 triệu đồng được cấu thành một hệ thống có cùng công năng liên kết với nhau, được tính là TSCĐ của đơn vị (Ví dụ: Hệ thống máy tính, hệ thống giám sát camera,...)

- Trong trường hợp đơn vị được cấp sử dụng tài sản nhưng không trực tiếp quản lý tài sản, không hạch toán TSCĐ đó vào báo cáo tình hình tài chính thì đơn vị không kê khai giá trị TSCĐ vào phiếu thu thập thông tin.

- Đối với các TSCĐ dùng chung trong các đơn vị, quy định giá trị TSCĐ thuộc quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán của đơn vị nào sẽ được tính là giá trị TSCĐ cho các đơn vị đó.

**10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?**

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị;...

- Mua sắm TSCĐ: Là việc bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc.

- Nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ.

Trường hợp trả lời Có, đơn vị cung cấp thông tin về tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) - là tổng giá trị bằng tiền thực tế đã đi vào công trình trong năm 2025 và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị.

Hoạt động tự thực hiện của đơn vị có thể bao gồm các hoạt động sau:

- + Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;
- + Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;
- + Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;
- + Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;
- + Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ;
- + Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị,...

**11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?**

Đơn vị kê khai thông tin về kết quả hoạt động trong năm 2025 căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động - Mẫu số B02/BCTC và Thuyết minh báo cáo tài chính -

Mẫu số B03/BCTC được quy định cụ thể theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1. Doanh thu của đơn vị phản ánh số thu hoạt động của đơn vị bao gồm doanh thu từ kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác.

1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp: Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 911.

1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài: Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911.

1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại: Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911.

1.4. Doanh thu tài chính: Phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác. Đơn vị tham khảo số phát sinh Nợ tài khoản 515 đối ứng với bên Có TK 911.

1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK 911.

1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911.

- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN: Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh

mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên Có TK 911.

1.7. Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu doanh thu nêu trên. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911.

2. Chi phí của đơn vị bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bàn giao và các chi phí khác.

Trong tổng chi phí của đơn vị, tách riêng Chi sửa chữa lớn TSCĐ là chi phí sửa chữa quan trọng, có giá trị lớn nhưng không làm tăng nguyên giá TSCĐ và được phản ánh vào chi phí trong kỳ.

Tổng chi phí của đơn vị sẽ được tách thành các mục chi tiết như sau:

2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ: Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ: Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả. Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.3. Chi phí tài chính: Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.4. Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định. Trong đó, tách riêng giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.5. Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi

phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.... Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính đề chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có). Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.7. Chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên báo cáo kết quả hoạt động. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.8. Chi phí tài sản bàn giao: Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911.

***Đối với các mục 2.1; 2.2; 2.4 và 2.6, đơn vị bóc tách chi tiết theo bốn mục chi như sau (số liệu được lấy từ Thuyết minh báo cáo tài chính):***

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động: Phản ánh các khoản chi phí trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị theo từng loại hoạt động.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: phản ánh các khoản chi phí trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng (như điện, nước, điện thoại, thuê ngoài, dịch vụ vệ sinh,...) để thực hiện các hoạt động của đơn vị.

- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ: phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động tương ứng của đơn vị.

- Chi phí khác: phản ánh các khoản chi khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên phục vụ hoạt động của đơn vị.

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911.

4. Kết quả hoạt động trong năm: Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước: Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị, được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước.

6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm bằng chỉ tiêu Kết quả hoạt động trong năm cộng (+) Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

#### **A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ**

##### **12. Thông tin về các sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?**

**Cột B - Mô tả sản phẩm:** Đơn vị mô tả ngắn gọn về toàn bộ sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị tạo ra trong năm 2025.

**Cột C - Mã sản phẩm cấp 5:** Đơn vị lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị tự động trên chương trình.

Cột 1 - Chi phí hoạt động/chi phí sản xuất kinh doanh (Triệu đồng) bao gồm: Các chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; chi về vật tư, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ cho các sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị theo từng sản phẩm vật chất và dịch vụ từ cột A.

*Lưu ý:* Đơn vị chỉ kê khai thông tin Cột 2 nếu trong năm 2025 đơn vị có phát sinh doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (mã số 09) tại câu 11.

*Lưu ý:* Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì không phải kê khai chi phí SXKD ở cột 1.

#### **A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025**

##### **13. Đơn vị có sử dụng mạng Lan không?**

Mạng LAN (Local Area Network) là một hệ thống mạng cục bộ, được thiết kế để kết nối các thiết bị trong một phạm vi địa lý nhỏ, như văn phòng, tòa nhà, trường học hoặc nhà ở. Đây là loại mạng phổ biến nhất, giúp các thiết bị có thể trao đổi dữ liệu nhanh chóng, ổn định với chi phí thấp

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”

##### **14. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?**

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”

##### **15. Mục đích sử dụng internet của đơn vị?**

Căn cứ vào mục đích sử dụng internet của đơn vị để lựa chọn phương án trả lời phù hợp và có thể chọn cả hai phương án:

Cung cấp/sử dụng các dịch vụ công trực tuyến: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác: Là việc kết nối mạng internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng (chuyển tiền, thanh toán, tiết kiệm, tiền vay,...); cơ quan thuế (kê khai thuế, quyết toán thuế,...) và các cá nhân, tổ chức khác,...

#### **16. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?**

Trang thông tin điện tử của đơn vị là Website cung cấp thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Nếu đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng thì tích chọn “Có” và ghi địa chỉ truy cập vào câu 16.1.

#### **17. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?**

Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định, được chia thành 3 loại: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

#### **18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin nào dưới đây?**

Căn cứ tình hình hoạt động của đơn vị để kê khai từng loại chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) trong năm 2025, bao gồm chi mua, thuê phần cứng, phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại và chi phí khác liên quan đến CNTT.

Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím, chuột máy tính, tai nghe, máy in, máy chiếu, loa, USB,... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: Bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình card âm thanh, quạt tản nhiệt,....

Phần mềm: Xem giải thích tại câu 17.

*Lưu ý:* Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

#### **19. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?**

Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để tìm kiếm, khám phá tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới; ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khác để thiết kế, sản xuất các nguyên mẫu, mô hình thử nghiệm mới hoặc cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất dịch vụ sẵn có. Trường hợp đơn vị có hoạt động R&D trong năm 2025, kê khai câu 19.1 và 19.2.

## **20. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?**

Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hiệu quả phát triển kinh tế xã hội.

Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2025 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo: Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ; đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

Trường hợp đơn vị có các hoạt động nói trên, đơn vị kê khai tổng chi cho các hoạt động này trong năm 2025 tại câu 20.1.

## **21. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?**

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số.

Mục đích của việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số (chuyển đổi số) vào hoạt động SXKD nhằm thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất.

Trường hợp đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số trong năm 2025, kê khai câu 21.1 và 21.2.

### **22. Thông tin về sử dụng năng lượng**

**1. Khối lượng tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025:** Là khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động của đơn vị trong 6 tháng cuối năm 2025.

**2. Tổng giá trị tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025:** Là số tiền mà đơn vị chi trả cho khối lượng năng lượng đã tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2025.

**Năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải:** Là năng lượng điện mà đơn vị sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách ra ngoài phạm vi đơn vị, bao gồm cả việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ vận tải. Không bao gồm năng lượng sử dụng cho vận chuyển nội bộ trong phạm vi đơn vị (ví dụ: chở nguyên vật liệu từ kho ra xưởng, di chuyển hàng trong khuôn viên nhà xưởng); phần năng lượng đó được xác định là năng lượng tiêu dùng cho sản xuất.

Trường hợp xe sử dụng năng lượng điện vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ đơn vị và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì phần năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải này quy ước là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

Trường hợp phương tiện vận tải của đơn vị chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ đơn vị và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài đơn vị, không xác định phần tiêu dùng năng lượng điện này là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

## **PHẦN B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ**

### **23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?**

Nếu đơn vị trả lời Có ở Câu 3, Mục A2 thì đơn vị kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm SXKD khác của đơn vị tại câu này; bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số lao động và sản phẩm vật chất, dịch vụ.

(i) Đối với trụ sở chính:

- Tên và địa chỉ: Hiện thị theo thông tin đơn vị đã kê khai tại phần A1.
- Lao động thời điểm 31/12/2025: Ghi số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tại trụ sở chính.
- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ):

Cột 1 - Mô tả sản phẩm: Mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị SXKD tại trụ sở chính trong năm 2025. Trụ sở chính của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.

Cột 2 - Mã sản phẩm cấp 5: Lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột 1 theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiện thị tự động trên chương trình.

Cột 3 - Chi phí hoạt động/SXKD: Kê khai chi phí hoạt động/SXKD tương ứng với từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột F. Chi phí hoạt động/SXKD bao gồm chi về tiền lương, tiền công, chi hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ.

*Lưu ý:* Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, địa điểm trực thuộc được xác định theo cả công trình thi công trên cùng một địa bàn xã/phường/đặc khu do đơn vị thực hiện.

(ii) Đối với các địa điểm khác ngoài trụ sở chính:

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của địa điểm tại cột C, D bao gồm cả trường hợp địa điểm thuộc cùng địa bàn xã/phường/đặc khu với trụ sở chính.
- Các thông tin khác kê khai tương tự như trụ sở chính.

*Lưu ý:* Một địa điểm của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau và các địa điểm của đơn vị có thể cùng tạo ra một sản phẩm. Trường hợp nhiều địa điểm cùng tạo ra một sản phẩm, cần bóc tách chi phí hoạt động/SXKD sản phẩm đó theo từng địa điểm đã kê khai ở cột B.

Cột 4 - Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm: chỉ kê khai khi doanh thu từ hoạt động SXKD mã 09 câu 11 > 0.

## **C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ**

### **24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?**

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc là cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và không hạch toán phụ thuộc vào cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (cơ sở có sổ sách theo dõi thu chi riêng,...), được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước để hoạt động.

Trường hợp đơn vị có các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc, đơn vị kê

khai các thông tin của cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc như sau:

- Tên: Ghi đầy đủ tên cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc (cơ sở).
- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ của cơ sở tại cột C, D, E.
- Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở: Ghi đầy đủ họ tên và số điện thoại liên hệ của người đứng đầu/chủ cơ sở tại cột F và cột G.
- Mã số thuế: Kê khai mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cơ sở, trường hợp cơ sở không có mã số thuế, nhập “0”.
- Cột 1: Nhập mô tả sản phẩm, dịch vụ chính (sản phẩm có doanh thu cao nhất) của cơ sở.
- Cột 2: Đơn vị nhập mã sản phẩm, dịch vụ chính bằng cách lựa chọn mã sản phẩm tương ứng theo danh mục sản phẩm VCPA (2025) cấp 5 được hiển thị tự động trên chương trình.
- Cột 3: Đơn vị kê khai số lao động của cơ sở tại thời điểm ngày 31/12/2025.
- Cột 4: Đơn vị kê khai tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, bao gồm tổng doanh thu của toàn bộ các sản phẩm, dịch vụ của cơ sở trong năm 2025.

**THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU:** Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin./.

**Phụ lục 2**

**GIẢI THÍCH HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP  
(PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

## I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực sau:

- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực y tế - dân số;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực thông tin truyền thông;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Đơn vị sự nghiệp hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác.

Mỗi đơn vị chỉ thực hiện một phiếu **2B.SN.ĐTHCSN**.

### **Lưu ý:**

- Đối với các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sẽ được tổ chức điều tra theo ngành dọc do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đảm nhận.

## II. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

### A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

#### A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

**Tên đơn vị:** Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;

**Mã số thuế (MST):** ghi mã số thuế đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng. Mã số thuế của đơn vị là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

**Địa chỉ của đơn vị:** Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**Số điện thoại liên hệ:** Ghi số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

**Địa chỉ email:** Ghi theo số email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

## **A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

**1. Thông tin về người đứng đầu đơn vị:** ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch
- Giới tính: tích vào ô thích hợp
- Dân tộc: Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “NN”
- Quốc tịch: Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng

(Mã dân tộc, mã quốc tịch ghi theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước theo quy định. Đơn vị chọn mã thích hợp dựa trên việc xác định dân tộc, quốc tịch từ phần trên).

- Trình độ chuyên môn: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có và chỉ chọn 01 trình độ trong 10 trình độ, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

### **2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập:**

Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ, phân loại của đơn vị sự nghiệp để chọn 01 loại đơn vị trong số 04 loại đơn vị vào ô thích hợp. Các đơn vị sự nghiệp thuộc một trong các loại đơn vị sau:

- *Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;*
- *Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên;*
- *Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên;*
- *Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.*

**3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không?**

Các địa điểm trực thuộc đơn vị bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh (SXKD), có thể cùng hoặc không cùng xã/phường/đặc khu với trụ sở chính của đơn vị, có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào đơn vị (hình thức hạch toán ghi sổ/báo sổ).

*Lưu ý:* Đơn vị có địa điểm khác ngoài trụ sở chính, thông tin từ Câu 5 đến Câu 28 của phiếu điều tra là thông tin của toàn bộ đơn vị, bao gồm trụ sở chính và tất cả các địa điểm.

### **4. Đơn vị có cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc không?**

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập là các đơn vị/cơ sở trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập nhưng:

- Không thực hiện hạch toán vào báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập mà có báo cáo tài chính riêng;
- Được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách để hoạt động.

### **5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây?**

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động của đơn vị, lựa chọn 01 lĩnh vực chính trong 06 lĩnh vực hoạt động được liệt kê (giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa, thể thao; thông tin, truyền thông; lưu trú; lĩnh vực khác). Chương trình tự động hiển thị các nội dung để đơn vị cung cấp thêm thông tin về các chỉ tiêu chuyên ngành tương ứng.

### **6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị**

- Loại hình đào tạo: Đơn vị lựa chọn loại hình đào tạo phù hợp từ cột 1 đến cột 7 trong biểu, bao gồm: (1) Trường đại học/Học viện/Viện; (2) Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề; (3) Trường trung cấp/Trung cấp nghề; (4) Trường trung học phổ thông; (5) Trường trung học cơ sở; (6) Trường tiểu học; (7) Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ.

Đơn vị thuộc loại hình trường liên cấp, đơn vị chọn đồng thời nhiều cấp học từ cột 4 đến cột 7 của biểu.

Đơn vị thuộc loại hình đào tạo khác, đơn vị lựa chọn mã 8 và ghi rõ loại hình.

#### **(i) Số phòng học:**

- Số phòng học có tại thời điểm 31/12/2025 là số lượng phòng học thực tế của đơn vị (bao gồm số phòng đơn vị sở hữu, thuê, mượn) và được đơn vị sử dụng với mục đích giảng dạy, học tập, thể chất, thí nghiệm, thư viện.

- Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất, ... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

Để xác định vật liệu cấu thành từng bộ phận là bền chắc hay không, căn cứ vào bảng sau:

	Vật liệu chính làm cột (kết cấu chịu lực)	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường/bao che
Bền chắc	- Bê tông cốt thép;	- Bê tông cốt thép;	- Bê tông cốt thép;

	- Xây gạch/đá; - Sắt/thép/gỗ bền chắc.	- Ngói (xi măng, đất nung); - Tấm lợp tôn/kim loại dày.	- Xây gạch/đá; - Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	- Gỗ tạp/ tre; - Đất; - Khác.	- Tấm lợp xi măng/tấm nhựa/tôn mỏng; - Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; - Khác.	- Đất/vôi/rom; - Phiên/liếp/ván ép; - Khác.

*Lưu ý:*

- Không tính số phòng học đang xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đi vào hoạt động,...

- Đối với trường hợp thuê, mượn phòng học, căn cứ vào mức độ xây dựng của các phòng học này để xác định mức độ xây dựng.

(ii) Diện tích phòng chức năng (phòng thể chất, thư viện, thí nghiệm): Là diện tích thực tế được đơn vị sử dụng với các mục đích nói trên, bao gồm diện tích do đơn vị sở hữu, đi thuê, mượn tại thời điểm 31/12/2025.

(iii) Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên:

- Số giảng viên/giáo viên là toàn bộ số lượng giảng viên/giáo viên của đơn vị, bao gồm giảng viên/giáo viên hợp đồng dài hạn, ngắn hạn,... tại thời điểm 31/12/2025 (không bao gồm số giáo viên, giảng viên thuê giảng tạm thời theo tiết học, môn học).

- Số học sinh/sinh viên là toàn bộ số học sinh/sinh viên của tất cả các hệ đào tạo của đơn vị (chính quy, tại chức, liên kết, liên thông,...) tại thời điểm 31/12/2025.

*Lưu ý:* Đối với các trường hợp học sinh/sinh viên tạm đình chỉ, đình chỉ có thời hạn, đơn vị vẫn kê khai; không bao gồm các trường hợp: bảo lưu, cho thôi học,...

- Số học sinh/sinh viên nhập học là tổng số học sinh/sinh viên được đơn vị cấp giấy trúng tuyển/giấy báo nhập học và đã đến làm thủ tục nhập học trong năm 2025 (đơn vị chỉ kê khai thông tin này nếu thuộc loại hình đào tạo ở cột 1, 2, 3, 8).

- Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp là tổng số học sinh/sinh viên đã được đơn vị cấp bằng/chứng chỉ/giấy chứng nhận tốt nghiệp trong năm 2025 (đơn vị chỉ kê khai thông tin này nếu thuộc loại hình đào tạo ở cột 1, 2, 3, 8).

## **7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?**

- Loại hình hoạt động: Đơn vị lựa chọn loại hình hoạt động phù hợp từ cột 1 đến cột 6 trong biểu, bao gồm: (1) Cơ sở khám, chữa bệnh; (2) Cơ sở phòng bệnh; (3) Cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế; (4) Cơ sở pháp y, pháp y tâm thần; (5) Cơ sở nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế; (6) Đơn vị sự nghiệp công lập khác (ghi rõ \_\_\_\_).

**Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025**

- **Số giường bệnh theo đăng ký:** Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.

- **Số giường bệnh thực tế:** Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo. Theo Thông tư 37/2019 TT-BYT ngày 30/12/2019 thì số giường thực tế là số giường thực tế được kê theo đúng quy định của Bộ Y tế. Bao gồm cả giường tạm thời đủ điều kiện sử dụng được bổ sung theo nhu cầu của Bệnh viện. Không bao gồm: Giường chờ, giường lưu bệnh nhân đã thanh lý, hoặc đã ngừng sử dụng; Giường hành chính, giường nghỉ của nhân viên.

Ví dụ: Có 100 giường kế hoạch + 5 giường tăng cường thì giường thực tế là 105.

Nhưng nếu trong 100 giường kế hoạch có 5 giường hỏng không sử dụng được thì số giường thực tế là  $105 - 5 = 100$ . Phải trừ giường hỏng đi. Chỉ tính giường sử dụng được.

### **Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025**

- **Số lượt người khám bệnh:** Là tổng số lần mà người bệnh đến cơ sở y tế để được khám trong một năm. Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị. Một người đến khám nhiều lần sẽ được tính thành nhiều lượt, vì thống kê này đo lường mức độ sử dụng dịch vụ chứ không đếm số cá nhân.

- **Điều trị nội trú** là hình thức khám bệnh, chữa bệnh trong đó người bệnh đã hoàn tất thủ tục nhập viện, được tiếp nhận vào nằm điều trị tại các khoa lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; được quản lý, theo dõi và điều trị theo chế độ nội trú; có thời gian điều trị thực tế từ 4 giờ trở lên. Bao gồm việc lưu lại cơ sở y tế qua đêm hoặc được xếp vào chế độ điều trị nội trú theo quy định chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm các trường hợp điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày (daycare) hoặc theo dõi, lưu người bệnh tại khoa cấp cứu mà không nhập viện.

- **Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú** là số lần người bệnh được nhập viện và điều trị theo chế độ nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo. Mỗi lần người bệnh hoàn tất thủ tục nhập viện và được tiếp nhận điều trị nội trú được tính là một lượt, không phân biệt người bệnh đó đã từng điều trị nội trú trước đó hay chưa.

- **Tổng số ngày điều trị nội trú:** Tổng số ngày điều trị nội trú là tổng số ngày người bệnh nội trú thực tế nằm điều trị tại đơn vị trong kỳ báo cáo, được tính bằng tổng số ngày nằm viện của tất cả người bệnh nội trú.

- **Số lượng dịch vụ công cung cấp trong năm** là tổng số dịch vụ y tế dự phòng mà cơ sở thực hiện và cung cấp cho tổ chức hoặc người dân trong một năm.

Mỗi dịch vụ được tính theo từng lần thực hiện, không phụ thuộc vào việc một cá nhân hay tổ chức sử dụng bao nhiêu loại dịch vụ.

Các dịch vụ công trong y tế dự phòng thường bao gồm:

- + Tiêm chủng phòng bệnh;
- + Giám sát dịch tễ;
- + Phòng chống dịch bệnh theo nhiệm vụ được giao;
- + Tư vấn, truyền thông nâng cao sức khỏe;
- + Khử khuẩn, xử lý môi trường;
- + Các dịch vụ xét nghiệm phục vụ phòng bệnh;
- + Dịch vụ kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm;
- + Dịch vụ chuyên môn khác thuộc phạm vi y tế dự phòng.

- **Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm** là tổng số mẫu bệnh phẩm mà cơ sở y tế đã thu thập và thực hiện xét nghiệm trong một năm. Mỗi mẫu được tính một lượt, và một bệnh nhân có thể phát sinh nhiều mẫu khác nhau tùy theo nhu cầu chẩn đoán.

- **Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm của Cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế** là tổng số mẫu mà cơ sở tiếp nhận và thực hiện phân tích, đánh giá chất lượng trong một năm.

Mỗi mẫu được tính theo từng lần tiếp nhận và từng nội dung kiểm nghiệm, không phụ thuộc vào việc một tổ chức hay cá nhân gửi bao nhiêu mẫu.

Phạm vi mẫu thường bao gồm:

- Mẫu thuốc và nguyên liệu làm thuốc;
- Mẫu vắc xin và sinh phẩm y tế;
- Mẫu thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến;
- Mẫu thiết bị, vật tư y tế;
- Mẫu kiểm nghiệm phục vụ điều tra, giám sát chất lượng, hoặc phục vụ cấp phép lưu hành.

- **Số lượng giám định, điều trị** là tổng số trường hợp mà cơ sở y tế hoặc đơn vị chuyên môn thực hiện hoạt động giám định (giám định y khoa, giám định thương tật, giám định mức suy giảm khả năng lao động...) và hoạt động điều trị cho người bệnh trong một năm.

- **Số lượng sản xuất, nghiên cứu của Cơ sở nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế** là tổng số sản phẩm hoặc kết quả nghiên cứu mà cơ sở này tạo ra trong một năm. Nội dung thường bao gồm hai nhóm chính:

*Hoạt động sản xuất*

Đó là số lượng dược liệu, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm thử nghiệm, lô sản phẩm hoặc mẻ sản xuất được cơ sở tạo ra trong kỳ báo cáo. Mỗi lô hoặc mỗi sản phẩm hoàn thành được tính một lượt thống kê.

*Hoạt động nghiên cứu*

Đó là số đề tài nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng, sản phẩm nghiên cứu mới, sinh phẩm thử nghiệm hoặc sáng kiến kỹ thuật mà đơn vị triển khai và hoàn thành. Một đề tài hoặc một sản phẩm nghiên cứu được tính là một đơn vị thống kê riêng.

### **8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?**

Đơn vị lựa chọn một trong các lĩnh vực hoạt động văn hóa hoặc thể thao chủ yếu được liệt kê.

Lĩnh vực văn hóa: Nếu không thuộc các mã trả lời từ 1 đến 6, đơn vị chọn mã 7 và kê khai rõ.

Lĩnh vực thể thao: Nếu không thuộc các mã trả lời từ 8 đến 11, đơn vị chọn mã 12 và kê khai rõ.

### **9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây?**

Đơn vị lựa chọn một trong các lĩnh vực hoạt động chủ yếu được liệt kê. Nếu không thuộc các mã trả lời từ 1 đến 10, đơn vị chọn mã 11 và kê khai rõ.

### **10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây?**

Đơn vị lựa chọn loại hình phù hợp (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách,...) và cung cấp các thông tin về hoạt động lưu trú.

- Số lượt khách phục vụ: Là số lượt khách đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) không ngủ qua đêm (nghỉ theo giờ).

Ví dụ: Khách sạn Hòa Bình, ngày 24/12/2025 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 5 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Đơn vị ghi số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn phục vụ là:  $10 + 5 = 15$  lượt khách. Trong đó, chia ra lượt khách ngủ qua đêm là 10 và lượt khách không ngủ qua đêm là 5.

*Lưu ý:*

- Trong năm 2025, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách đến thuê phòng nhưng do hết phòng hoặc vì lý do nào đó được đưa đến các đơn vị khác để thuê phòng thì tính là khách của đơn vị thực tế cho thuê phòng.

- Số ngày khách ngủ qua đêm: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo.

Tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng.

Ví dụ: Ông Nam đến khách sạn Hòa Bình thuê phòng, mặc dù chưa ngủ qua đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

*Lưu ý:* Ngày khách ngủ qua đêm luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

- Số ngày phòng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng phòng/giường của cơ sở lưu trú (khách ngủ qua đêm).

Đơn vị kê khai căn cứ hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

*Lưu ý:* Nếu 1 khách thuê 1 phòng có nhiều giường thì số ngày giường sử dụng của cơ sở đó là 1 nhân với tổng số giường của phòng đó, trường hợp này số ngày giường sử dụng lớn hơn số ngày khách. Nếu 2 khách thuê 1 phòng chỉ có 1 giường, ở đây xác định 2 lượt khách và số ngày giường sử dụng là 1 ngày giường, trường hợp này số ngày giường sử dụng nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng 1 giường thì số ngày sử dụng giường bằng số ngày khách.

- Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025: Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025, không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

- Số phòng tăng mới trong năm 2025: Ghi tổng số phòng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của đơn vị mới tăng trong năm 2025.

### **A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

#### **11. Biên chế:**

Ghi:

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

#### **12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025:**

Lao động của đơn vị là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động (bao gồm cả người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó ghi:

- Số Lao động nữ.
- Số Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.
- Số Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ .
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

### **13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025**

#### **I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025**

Ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 và ghi riêng số lao động là nữ.

#### **II. Phân loại theo loại lao động**

Ghi cụ thể số lượng lao động các loại theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

- Số Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước
- Số Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ
- Đối tượng khác: là đối tượng không thuộc 04 loại nêu trên.

#### **III. Phân loại theo vị trí việc làm**

Ghi số lượng lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 chia theo vị trí việc làm như sau:

- Lãnh đạo, quản lý.
- Chuyên môn, nghiệp vụ.
- Hỗ trợ, phục vụ.

#### **IV. Phân loại theo nhóm tuổi**

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12/2025 để phân theo các nhóm tuổi.

#### **V. Phân loại theo trình độ chuyên môn**

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp.

#### **VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp**

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp viên chức thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp

## **VII. Phân theo chuyên ngành y, dược**

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp.

**14.** Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025 là tất cả các khoản chi bao gồm cả tiền mặt và hiện vật năm 2025 bao gồm Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm; Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có); Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

## **A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

### **15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị**

1. Đơn vị ghi nguyên giá, hao mòn/khấu hao tài sản đầu kỳ (01/01/2025) và cuối kỳ (31/12/2025) của tài sản cố định.

2. Trị giá hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang”, Tài khoản 155 “Sản phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hóa”. Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

3. Xây dựng cơ bản dở dang: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện một dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, hoặc sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành, chưa bàn giao đưa vào sử dụng.

*Lưu ý:*

- Được tính là TSCĐ của đơn vị khi tài sản có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên, thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của đơn vị, được sử dụng vào hoạt động của đơn vị và hạch toán kế toán TSCĐ vào báo cáo tài chính của đơn vị.

- Trường hợp các tài sản đơn lẻ có giá trị dưới 10 triệu đồng được cấu thành một hệ thống có cùng công năng liên kết với nhau, được tính là TSCĐ của đơn vị (Ví dụ: Hệ thống máy tính, hệ thống giám sát camera,...)

- Trong trường hợp đơn vị được cấp sử dụng tài sản nhưng không trực tiếp quản lý tài sản, không hạch toán TSCĐ đó vào báo cáo tình hình tài chính thì đơn vị không kê khai giá trị TSCĐ vào phiếu thu thập thông tin.

- Đối với các TSCĐ dùng chung trong các đơn vị, quy định giá trị TSCĐ thuộc quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán của đơn vị nào sẽ được tính là giá trị TSCĐ cho các đơn vị đó.

**16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?**

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị;...

- Mua sắm TSCĐ: Là việc bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc.

- Nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ.

Trường hợp đơn vị trả lời có, cung cấp thông tin về tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) - là tổng giá trị bằng tiền thực tế đã đi vào công trình trong năm 2025 và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị.

Hoạt động tự thực hiện của đơn vị có thể bao gồm các hoạt động sau:

- + Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;
- + Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;
- + Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;
- + Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;
- + Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ;
- + Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị,...

**17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?**

**17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển**

Chi đầu tư phát triển là khoản NSNN cấp cho đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ lớn để mở rộng, nâng cấp năng lực hoạt động của đơn vị (ví dụ: xây mới tòa nhà, mua sắm thiết bị y tế chuyên sâu, máy móc công nghệ cao...) và các khoản chi sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng.

**17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)**

**\* Nếu đơn vị trả lời “Có” áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024, đơn vị kê khai mục 17.2.1 như sau:**

Đơn vị kê khai thông tin về kết quả hoạt động trong năm 2025 căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động - Mẫu số B02/BCTC và Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B03/BCTC được quy định cụ thể theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1. Doanh thu của đơn vị phản ánh số thu hoạt động của đơn vị bao gồm doanh thu từ kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác.

1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp: Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 911.

1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài: Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911.

1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại: Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911.

1.4. Doanh thu tài chính: Phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác. Đơn vị tham khảo số phát sinh Nợ tài khoản 515 đối ứng với bên Có TK 911.

1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK 911.

1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911.

- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN: Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao

gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên Có TK 911.

1.7. Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu doanh thu nêu trên. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911.

2. Chi phí của đơn vị bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bàn giao và các chi phí khác.

Trong tổng chi phí của đơn vị, tách riêng Chi sửa chữa lớn TSCĐ là chi phí sửa chữa quan trọng, có giá trị lớn nhưng không làm tăng nguyên giá TSCĐ và được phản ánh vào chi phí trong kỳ.

Tổng chi phí của đơn vị sẽ được tách thành các mục chi tiết như sau:

2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ: Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ: Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả. Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.3. Chi phí tài chính: Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.4. Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định. Trong đó, tách riêng giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.5. Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản

xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính đề chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có). Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.7. Chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên báo cáo kết quả hoạt động. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.8. Chi phí tài sản bàn giao: Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911.

***Đối với các mục 2.1; 2.2; 2.4 và 2.6, đơn vị bóc tách chi tiết theo bốn mục chi như sau (số liệu được lấy từ Thuyết minh báo cáo tài chính):***

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động: Phản ánh các khoản chi phí trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị theo từng loại hoạt động.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: phản ánh các khoản chi phí trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng (như điện, nước, điện thoại, thuê ngoài, dịch vụ vệ sinh,...) để thực hiện các hoạt động của đơn vị.

- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ: phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động tương ứng của đơn vị.

- Chi phí khác: phản ánh các khoản chi khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên phục vụ hoạt động của đơn vị.

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát

sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911.

4. Kết quả hoạt động trong năm: Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước: Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị, được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước.

6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm bằng chỉ tiêu Kết quả hoạt động trong năm cộng (+) Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

***\* Nếu đơn vị trả lời “Không” áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC, đơn vị kê khai mục 17.2.2, trong đó:***

*Từ NSNN cấp - Mã số 02*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động của đơn vị từ nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên phát sinh trong năm nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao (không bao gồm khoản NSNN cấp cho dự án, công trình XD CB).

*Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại - Mã số 03*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của đơn vị từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại chi cho hoạt động đơn vị trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản “Phí được khấu trừ, để lại”.

*Trích từ dự án, công trình XD CB - Mã số 04*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu mà đơn vị trích từ dự án, công trình XD CB cho hoạt động của Ban quản lý dự án trong năm theo quy định. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5118 - “Thu khác”.

Các chỉ tiêu khác ghi tương tự như hướng dẫn ở mục 17.2.1.

## **A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ**

**18. Thông tin về các sản phẩm mà đơn vị có hoạt động SXKD trong năm 2025?**

Cột B - Mô tả sản phẩm: Đơn vị mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị tạo ra trong năm 2025, bao gồm toàn bộ sản phẩm của trụ sở chính và các địa điểm (nếu có).

Cột C - Mã sản phẩm cấp 5: Đơn vị lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị tự động trên chương trình.

Cột 1, 2 - Chi phí, doanh thu SXKD: Đơn vị kê khai chi phí, doanh thu SXKD tính tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A.

Chi phí hoạt động/chi phí SXKD bao gồm: Các chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; chi về vật tư, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng; chi về khấu hao/hao mòn TSCĐ cho các sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị theo từng sản phẩm vật chất tương ứng.

*Lưu ý:* Đơn vị chỉ kê khai thông tin cột 2 nếu trong năm 2025 đơn vị có phát sinh doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (mã số 10) tại câu 17.2.1 hoặc mã 05 tại câu 17.2.2.

Cột 3 - Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị, sàn giao dịch điện tử,...) so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025. Nếu doanh thu của đơn vị không phát sinh qua hình thức trực tuyến thì nhập “0” và kê khai sản phẩm tiếp theo (nếu có).

Cột 4 - Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm chủ yếu qua hình thức nào: Đơn vị lựa chọn một hình thức duy nhất phù hợp.

(1) Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...: Là doanh thu thu được từ việc đơn vị đăng tải, quảng bá sản phẩm, dịch vụ của khách hàng trên các trang mạng xã hội (tiktok, facebook, zalo...), các trang báo điện tử,...

(2) Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó: Là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị xây dựng. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

(3) Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến do chính đơn vị xây dựng.

(4) Qua ứng dụng thương mại điện tử: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các ứng dụng thương mại điện tử, ví dụ: Shopee, Lazada, Tiktokshop,...

(5) Hình thức khác: Đơn vị lựa chọn và ghi rõ trong trường hợp đơn vị có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến nhưng không thuộc các hình thức đã được liệt kê.

Cột 5 - Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu giao hàng hóa, cung

cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025.

Đơn vị kê khai thông tin trong trường hợp đơn vị có thực hiện giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ tới khách hàng trên môi trường internet (sản phẩm, dịch vụ của đơn vị phải được sử dụng trên môi trường số). Ví dụ: Các sản phẩm, dịch vụ: Khóa học tiếng Anh giao tiếp cơ bản trực tuyến 02 tháng, gói xem phim trực tuyến 01 năm,...

Đối với đơn vị có sản phẩm thuộc các ngành từ ngành A đến ngành F và ngành I, L không trả lời câu hỏi này.

*Lưu ý:* Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì không phải kê khai chi phí SXKD ở cột 1.

## **A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025**

### **19. Đơn vị có sử dụng mạng Lan không?**

Mạng LAN (Local Area Network) là một hệ thống mạng cục bộ, được thiết kế để kết nối các thiết bị trong một phạm vi địa lý nhỏ, như văn phòng, tòa nhà, trường học hoặc nhà ở. Đây là loại mạng phổ biến nhất, giúp các thiết bị có thể trao đổi dữ liệu nhanh chóng, ổn định với chi phí thấp

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”

### **20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?**

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”.

### **21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị?**

Căn cứ vào mục đích sử dụng internet của đơn vị để lựa chọn phương án trả lời phù hợp:

Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác: Là việc kết nối mạng internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng (chuyển tiền, thanh toán, tiết kiệm, tiền vay,...); cơ quan thuế (kê khai thuế, quyết toán thuế,...) và các cá nhân, tổ chức khác,...

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường: Là việc kết nối mạng internet để giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường,...

Ngoài ra, đơn vị có thể lựa chọn các mục đích sử dụng internet khác như ứng dụng thương mại điện tử (Shopee, Sendo, Tiki, Lazada.....) để bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng các mạng truyền thông xã hội (Facebook, Tiktok, Zalo,...) phục vụ hoạt động SXKD của đơn vị (nếu có).

## **22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?**

Trang thông tin điện tử của đơn vị là Website cung cấp thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Nếu đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng thì tích chọn “Có” và ghi địa chỉ truy cập vào câu 22.1.

## **23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?**

Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định, được chia thành 3 loại: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

## **24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin nào dưới đây?**

Căn cứ tình hình hoạt động của đơn vị để kê khai từng loại chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) trong năm 2025, bao gồm chi mua, thuê phần cứng, phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại và chi phí khác liên quan đến CNTT.

Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím, chuột máy tính, tai nghe, máy in, máy chiếu, loa, USB,... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: Bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình card âm thanh, quạt tản nhiệt,....

Phần mềm: Xem giải thích tại câu 23.

*Lưu ý:* Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

## **25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?**

Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để tìm kiếm, khám phá tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới; ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khác để thiết kế, sản xuất các nguyên mẫu, mô hình thử nghiệm mới hoặc cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất dịch vụ sẵn có. Trường hợp đơn vị có hoạt động R&D trong năm 2025, kê khai câu 25.1 và 25.2.

## **26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?**

Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hiệu quả phát triển kinh tế xã hội.

Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2025 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo: Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ; đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

Trường hợp đơn vị có các hoạt động nói trên, đơn vị kê khai tổng chi cho các hoạt động này trong năm 2025 tại câu 26.1.

## **27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?**

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số.

Mục đích của việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số (chuyên đổi số) vào hoạt động SXKD nhằm thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất.

Trường hợp đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số trong năm 2025, kê khai câu 27.1 và 27.2.

### **28. Thông tin về sử dụng năng lượng**

**1. Khối lượng tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025:** Là khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động của đơn vị trong 6 tháng cuối năm 2025.

**2. Tổng giá trị tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025:** Là số tiền mà đơn vị chi trả cho khối lượng năng lượng đã tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2025.

**Năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải:** Là năng lượng điện mà đơn vị sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách ra ngoài phạm vi đơn vị, bao gồm cả việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ vận tải. Không bao gồm năng lượng sử dụng cho vận chuyển nội bộ trong phạm vi đơn vị (ví dụ: chở nguyên vật liệu từ kho ra xưởng, di chuyển hàng trong khuôn viên nhà xưởng); phần năng lượng đó được xác định là năng lượng tiêu dùng cho sản xuất.

Trường hợp xe sử dụng năng lượng điện vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ đơn vị và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì phần năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải này quy ước là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

Trường hợp phương tiện vận tải của đơn vị chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ đơn vị và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài đơn vị, không xác định phần tiêu dùng năng lượng điện này là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

## **PHẦN B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ**

### **29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?**

Nếu đơn vị trả lời Có ở Câu 3, Mục A2 thì đơn vị kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm SXKD khác của đơn vị. Bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số lao động và sản phẩm vật chất, dịch vụ.

(1) Đối với trụ sở chính:

- Tên và địa chỉ: Hiện thị theo thông tin đơn vị đã kê khai tại phần A1.
- Lao động thời điểm 31/12/2025: Ghi số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tại trụ sở chính.
- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ):

Cột F - Mô tả sản phẩm: Mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị SXKD tại trụ sở chính trong năm 2025. Trụ sở chính của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.

Cột G - Mã sản phẩm cấp 5: Lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột 1 theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiện thị tự động trên chương trình.

Cột 1 - Chi phí hoạt động/SXKD: Kê khai chi phí SXKD tương ứng với từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột F. Chi phí hoạt động/SXKD bao gồm chi về tiền lương, tiền công, chi hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ.

Cột 2, 3, 4, 5: ghi tương tự như giải thích ở câu 18 Mục A5.

*Lưu ý:* Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, địa điểm trực thuộc được xác định theo cả công trình thi công trên cùng một địa bàn xã/phường/đặc khu do đơn vị thực hiện.

(2) Đối với các địa điểm khác ngoài trụ sở chính:

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của địa điểm tại cột C, D bao gồm cả trường hợp địa điểm thuộc cùng địa bàn xã/phường/đặc khu với trụ sở chính.
- Các thông tin khác kê khai tương tự như trụ sở chính.

*Lưu ý:* Một địa điểm của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau và các địa điểm của đơn vị có thể cùng tạo ra một sản phẩm. Trường hợp nhiều địa điểm cùng tạo ra một sản phẩm, cần bóc tách chi phí hoạt động/SXKD sản phẩm đó theo từng địa điểm đã kê khai ở cột B.

## **C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ**

### **30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?**

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc là cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và không hạch toán phụ thuộc vào cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (cơ sở có sổ sách theo dõi thu chi riêng,...), được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước để hoạt động.

Trường hợp đơn vị có các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc, đơn vị kê khai các thông tin của cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc như sau:

- Tên: Ghi đầy đủ tên cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc (cơ sở).
- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ của cơ sở tại cột C, D, E.
- Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở: Ghi đầy đủ họ tên và số điện thoại liên hệ của người đứng đầu/chủ cơ sở tại cột F và cột G.
- Mã số thuế: Kê khai mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cơ sở, trường hợp cơ sở không có mã số thuế, nhập “0”.
- Cột 1: Nhập mô tả sản phẩm, dịch vụ chính (sản phẩm có doanh thu cao nhất) của cơ sở.
- Cột 2: Đơn vị nhập mã sản phẩm, dịch vụ chính bằng cách lựa chọn mã sản phẩm tương ứng theo danh mục sản phẩm VCPA (2025) cấp 5 được hiển thị tự động trên chương trình.
- Cột 3: Đơn vị kê khai số lao động của cơ sở tại thời điểm ngày 31/12/2025.
- Cột 4: Đơn vị kê khai tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, bao gồm tổng doanh thu của toàn bộ các sản phẩm, dịch vụ của cơ sở trong năm 2025.

**THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU:** Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin./.



### Phụ lục 3

## **QUY ĐỊNH VỀ THU THẬP DANH SÁCH BẢNG KÊ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1. Khái niệm, mục đích và yêu cầu thu thập danh sách bảng kê**

##### **1.1. Khái niệm**

###### **a) Cơ sở hành chính**

Bao gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, cụ thể gồm các đơn vị điều tra sau:

+ Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;

+ Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (không bao gồm các cơ sở hoạt động sự nghiệp).

###### **b) Đơn vị sự nghiệp công lập**

Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực sau:

- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực y tế - dân số;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực thông tin truyền thông;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Đơn vị sự nghiệp hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác.

##### **1.2. Mục đích của việc thu thập danh sách bảng kê**

Thu thập danh sách các đơn vị điều tra nhằm:

- Bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra

- Cung cấp thông tin ban đầu, nhận diện đơn vị điều tra;

- Xác định số lượng đơn vị thuộc diện điều tra, phạm vi và các thông tin liên hệ như địa chỉ, email, số điện thoại... của các đơn vị điều tra được phân công;

- Là cơ sở giúp Ban Chỉ đạo các cấp ở địa phương thực hiện gửi thông tin về nội dung thu thập thông tin và tiến hành thu thập thông tin phục vụ cho việc tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

##### **1.3. Yêu cầu của lập danh sách đơn vị điều tra**

Lập danh sách đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đầy đủ: Không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị thuộc đối tượng điều tra.
- Chính xác: Thông tin trong phiếu lập danh sách phải được ghi chép phản ánh đúng thực trạng về đơn vị điều tra theo các tiêu chí đã được nêu tại biểu mẫu do Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính Trung ương quy định.
- Kịp thời: Hoàn thành theo đúng thời gian quy định;
- Được cập nhật: Danh sách các đơn vị điều tra cần được cập nhật nếu có phát sinh đến trước thời điểm điều tra.

## **2. Nguyên tắc xác định đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong thu thập danh sách bảng kê**

- (1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành kinh tế;
- (2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động thường xuyên;
- (3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;
- (4) Có con dấu, tài khoản riêng và thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập.

Thu thập danh sách đơn vị điều tra là một khâu quan trọng, có vai trò quyết định thành công của cuộc điều tra. Vì vậy, cần chỉ đạo chặt chẽ, đúng qui trình để có danh sách đơn vị điều tra đầy đủ, chính xác trước khi tiến hành thu thập số liệu.

**Ghi chú:** Đối với cấp xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã):

- Các cơ sở hành chính là tổ chức Đảng, đoàn thể ở cấp này và một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (các Phòng chuyên môn) mặc dù có con dấu riêng, tuy nhiên việc hạch toán kế toán là chung với Ủy ban nhân dân cấp xã do đó chỉ cần lập 01 đơn vị vào danh sách bảng kê là Ủy ban nhân dân cấp xã.

**3. Nội dung danh sách bảng kê cơ sở hành chính, sự nghiệp:** Bao gồm 02 danh sách:

**a) Mẫu số 1A.BK.ĐTHCSN:** Áp dụng cho Tổ Công tác thuộc cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương. Đối tượng thu thập, tổng hợp vào mẫu này là các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối Trung ương.

Riêng đối với một số ngành thuộc cơ quan Trung ương có hệ thống ngành dọc từ trung ương đến địa phương bao gồm: Kho bạc Nhà nước, Thống kê, Thuế, Hải quan, Dự trữ, Thi hành án, Quản lý thị trường phải liệt kê các đơn vị dự toán cấp dưới hoạt động theo ngành dọc (cấp tỉnh, xã) trong danh sách này.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo hệ thống ngành dọc như: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ngân hàng nhà nước Việt Nam lập danh sách toàn bộ các đơn vị hành chính, sự nghiệp từ cấp Trung ương tới địa phương.

Nội dung thông tin:

- Tên cơ quan: Ghi rõ tên đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối Trung ương.

- Cột A: Ghi Mã số của đơn vị.

*Khuyến khích các cơ quan, đơn vị ghi theo mã định danh được ban hành theo Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.*

- Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính, sự nghiệp trực thuộc các cơ quan hành chính

- Cột 1: ghi Mã số cơ quan cấp trên trực thuộc.

Ví dụ: trong danh sách có 01 cơ quan nào đó có Mã số là X, cơ quan này có đơn vị trực thuộc (là đơn vị đủ tiêu chuẩn tham gia điều tra quy định tại Mục số 2 tài liệu này). Khi kê khai đơn vị trực thuộc này, cột Mã số cơ quan cấp trên trực thuộc sẽ ghi X.

- Cột 2: ghi Tên đơn vị sáp nhập vào (Liệt kê tên các đơn vị sáp nhập trong năm 2025).

- Cột 3,4, 5: Ghi rõ địa chỉ của đơn vị trực thuộc đến số nhà, đường phố; cấp xã/phường/đặc khu; tỉnh, thành phố.

- Cột 6: Ghi số điện thoại liên hệ của đơn vị từng đơn vị.

- Cột 7: Ghi mã số thuế của từng đơn vị.

- Cột 8: Ghi mã số đơn vị quan hệ ngân sách của từng đơn vị.

- Cột 9: Ghi mã loại tổ chức của đơn vị. Bảng mã đơn vị đã được Ban Chỉ đạo cập nhật lên hệ thống. Đơn vị chọn một mã duy nhất có trong danh sách (*Phụ lục 1 và Phụ lục 2*)

- Cột 10: Ghi cấp dự toán của đơn vị (cấp 1: 1; cấp 2: 2)

+ *Đơn vị dự toán cấp 1*: Đơn vị dự toán cấp I là đơn vị dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách; hoặc là đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách.

+ *Đơn vị dự toán cấp 2*: Đơn vị dự toán ngân sách là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, hoặc là đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị dự toán cấp 3.

+ *Đơn vị dự toán cấp 3*: Đơn vị sử dụng ngân sách là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

+ *Đơn vị dự toán cấp 4*: là đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp 3 có con dấu và tài khoản riêng; được giao sử dụng ngân sách, kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định.

- Cột 11: Ghi hình thức hạch toán kế toán của đơn vị theo :1. Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; 2. Chế độ kế toán doanh nghiệp; 3. Khác (ghi cụ thể theo nghị định, thông tư hoặc các văn bản pháp lý áp dụng...)

- Cột 12: Tình trạng hoạt động của đơn vị: ghi 1 là Đang hoạt động; 2 là Tạm ngừng hoạt động (chờ đầu tư, chờ giải thể, sản xuất kinh doanh theo mùa vụ); 3 là không hoạt động (giải thể, phá sản, sáp nhập)

- Cột 13: Loại đơn vị: 1. Đơn vị hành chính; 2 Đơn vị sự nghiệp

**b) Mẫu số 1B.BK.ĐTHCSN:** Áp dụng cho các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã (gọi tắt là Ban Chỉ đạo địa phương)

Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội được tổng hợp bao gồm:

- Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối địa phương (cấp tỉnh/thành phố, xã/phường/đặc khu)

Việc thu thập danh sách đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo mẫu **1B.BK.ĐTHCSN** sẽ được thu thập theo địa bàn xã/phường/đặc khu (danh sách đơn vị thực tế có trên địa bàn tính đến thời điểm ngày 31/12/2025) và từ xã/phường/đặc khu để tổng hợp danh sách lên danh sách tỉnh/thành phố.

Nội dung thu thập danh sách mẫu số **1B.BK.ĐTHCSN**

- Cột A: Ghi Mã số của đơn vị.

*Khuyến khích các cơ quan, đơn vị ghi theo mã định danh được ban hành theo Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.*

- Cột B: Ghi cụ thể tên đơn vị theo quyết định thành lập đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội;

- Cột 2: ghi Tên đơn vị sáp nhập vào (Liệt kê tên các đơn vị sáp nhập trong năm 2025).

- Cột 3,4, 5: Ghi rõ địa chỉ của đơn vị trực thuộc đến số nhà, đường phố; cấp xã/phường/đặc khu; tỉnh, thành phố.

- Cột 6: Ghi số điện thoại liên hệ của đơn vị từng đơn vị.

- Cột 7: Ghi mã số thuế của từng đơn vị.

- Cột 8: Ghi mã số đơn vị quan hệ ngân sách của từng đơn vị.

- Cột 9: Ghi mã loại tổ chức của đơn vị. Bảng mã đơn vị đã được Ban Chỉ đạo cập nhật lên hệ thống. Đơn vị chọn một mã duy nhất có trong danh sách (*Phụ lục 1 và Phụ lục 2*).

- Cột 10: Ghi cấp dự toán của đơn vị (cấp 1: 1; cấp 2: 2; cấp 3: 3; cấp 4: 4)

+ *Đơn vị dự toán cấp 1:* Đơn vị dự toán cấp I là đơn vị dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách; hoặc

là đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách.

+ *Đơn vị dự toán cấp 2*: Đơn vị dự toán ngân sách là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, hoặc là đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị dự toán cấp 3.

+ *Đơn vị dự toán cấp 3*: Đơn vị sử dụng ngân sách là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

+ *Đơn vị dự toán cấp 4*: là đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp 3 có con dấu và tài khoản riêng; được giao sử dụng ngân sách, kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định.

- Cột 11: Ghi hình thức hạch toán kế toán của đơn vị theo :1. Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; 2. Chế độ kế toán doanh nghiệp; 3. Khác (ghi cụ thể theo nghị định, thông tư hoặc các văn bản pháp lý áp dụng...)

- Cột 12: Tình trạng hoạt động của đơn vị: ghi 1 là Đang hoạt động; 2 là Tạm ngừng hoạt động (chờ đầu tư, chờ giải thể, sản xuất kinh doanh theo mùa vụ); 3 là không hoạt động (giải thể, phá sản, sáp nhập)

- Cột 13: Loại đơn vị: 1. Đơn vị hành chính; 2 Đơn vị sự nghiệp

- Cột 14: ghi rõ nếu cấp quản lý của đơn vị.

## **II. QUY TRÌNH RÀ SOÁT, LẬP BẢNG KÊ**

Quy trình rà soát, lập bảng kê cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hiện có tại thời điểm ngày 31/12/2025 trong Điều tra CSHCSN 2026 được thực hiện theo các bước sau đây:

### ***Bước 1: Tạo lập danh sách đơn vị điều tra***

- Ban Chỉ đạo Trung ương tạo lập danh sách cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập từ các nguồn: Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 và dữ liệu liên quan.

- Ban Chỉ đạo Trung ương gửi danh sách đơn vị tới Ban Chỉ đạo điều tra các cấp phục vụ rà soát, cập nhật.

Thời gian thực hiện: Tháng 02/2026.

### ***Bước 2: Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn các cơ quan Trung ương và tỉnh, thành phố***

- Ban chỉ đạo điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tổ Công tác các cơ quan Trung ương, Ban Chỉ đạo điều tra cấp tỉnh phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra.

- Ban Chỉ đạo điều tra cấp tỉnh gửi danh sách đơn vị tới Ban Chỉ đạo điều tra cấp xã phục vụ rà soát, cập nhật.

- Ban Chỉ đạo/Tổ Công tác cơ quan Trung ương gửi danh sách tới các đơn vị điều tra rà soát, cập nhật.

Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/03/2026.

***Bước 3: Lập danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn xã, phường, đặc khu***

Dựa trên danh sách đơn vị điều tra tại bước 2, BCD cấp xã tiến hành rà soát, lập danh sách cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gồm các thông tin: Tên đơn vị, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email, lĩnh vực hoạt động/loại hình của đơn vị ... (theo Mẫu số 1A.BK.ĐTHCSN và Mẫu số 1B.BK.ĐTHCSN). Sau đó, BCD cấp xã tiến hành cập nhật lên trang điều hành tác nghiệp.

Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/03/2026 đến ngày 15/03/2026.

***Bước 4: Hoàn thiện và duyệt danh sách đơn vị điều tra***

- Ban Chỉ đạo điều tra cấp xã: Kiểm tra và duyệt danh sách đơn vị điều tra của xã, phường, đặc khu.

- Ban Chỉ đạo điều tra cấp tỉnh kiểm tra và duyệt danh sách đơn vị điều tra của tỉnh, thành phố.

- Tổ Công tác cơ quan Trung ương kiểm tra và duyệt danh sách đơn vị điều tra của đơn vị mình quản lý.

Thời gian hoàn thành: Trước ngày 25/3/2026.

**ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026**  
**BẢNG KÊ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TẠI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**  
**CÓ ĐẾN 31/12/2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số <sup>200</sup>/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Tên cơ quan: .....

Mã số	Tên đơn vị trực thuộc	Mã số cơ quan cấp trên trực thuộc	Tên đơn vị sáp nhập vào (Liệt kê tên các đơn vị sáp nhập)	Địa chỉ liên hệ đơn vị			Số điện thoại liên hệ	Mã số thuế	Mã số đơn vị quan hệ ngân sách	Mã loại tổ chức: (Ghi mã theo quy định của BCD)	Cấp dự toán của đơn vị: (Cấp 1: 1; Cấp 2: 2; Cấp 3: 3; Cấp 4: 4)	Hình thức hạch toán kế toán (Chế độ kế toán: - HCSN: 1 - Doanh nghiệp: 2 - Khác: 3)	Tình trạng hoạt động của đơn vị: - Đang hoạt động: 1 - Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, chờ giải thể, do sản xuất mùa vụ): 2 - Không hoạt động (giải thể, phá sản, sáp nhập): 3	Loại đơn vị: - Hành chính: 1 - Sự nghiệp: 2
				Tỉnh / Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Số nhà, phố ...								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Khối các đơn vị thuộc cơ quan Trung ương													
	Văn phòng													
	.....													
II	Khối cơ quan cấp Cục và tương đương trực thuộc cơ quan Trung ương													
	.....													

Ngày... tháng.....năm 2026

Người lập bảng kê  
(ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại của người lập biểu

Người duyệt biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 1B.BK.ĐTHCSN

**ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026**  
**BẢNG KÊ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐỊA PHƯƠNG**  
**CÓ ĐẾN 31/12/2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)  
 200

Tên cơ quan: .....

Mã số	Tên đơn vị trực thuộc	Mã số cơ quan cấp trên trực thuộc	Tên đơn vị sắp nhập vào (Liệt kê tên các đơn vị sắp nhập)	Địa chỉ liên hệ đơn vị			Số điện thoại liên hệ	Mã số thuế	Mã số đơn vị quan hệ ngân sách	Mã loại tổ chức (Ghi mã theo quy định của BCD)	Cấp dự toán của đơn vị: (Cấp 1: 1; Cấp 2: 2; Cấp 3: 3; Cấp 4: 4)	Hình thức hạch toán kế toán (Chế độ kế toán: - HCSN: 1 - Doanh nghiệp: 2 - Khác: 3)	Tình trạng hoạt động của đơn vị: - Đang hoạt động: 1 - Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, chờ giải thể, do sản xuất mùa vụ): 2 - Không hoạt động (giải thể, phá sản, sáp nhập): 3	Loại đơn vị: - Hành chính: 1 - Sự nghiệp: 2	Cấp quản lý: - Cấp tỉnh: 1 - Cấp xã: 2
				Tỉnh / Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Số nhà, phố ...									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đơn vị cấp tỉnh, thành phố														
	.....														
II	Đơn vị cấp xã, phường, đặc khu														
	.....														

Người lập bảng kê  
(ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại của người lập biểu

Ngày... tháng.....năm 2026

Người duyệt biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục 1**  
**DANH SÁCH MÃ LOẠI TỔ CHỨC CỦA CÁC**  
**CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mã số</b>
<b>I.</b>	<b>CƠ QUAN NHÀ NƯỚC</b>	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	U01
2	Văn phòng Quốc Hội	U02
3	Văn phòng Chính phủ	U03
4	Tòa án Nhân dân tối cao	U04
5	Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	U05
6	Bộ quốc phòng	U06
7	Bộ Công an	U07
8	Bộ Ngoại giao	U08
9	Bộ Nội vụ	U09
10	Bộ Tư Pháp	U10
11	Bộ tài chính	U11
12	Bộ Công Thương	U12
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	U13
14	Bộ Xây dựng	U14
15	Bộ Văn hóa-Thể thao-Du lịch	U15
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	U16
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	U17
18	Bộ Y Tế	U18
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	U19
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	U20
21	Thanh tra Chính phủ	U21
22	Văn phòng Chính phủ	U22
23	Đài tiếng nói Việt Nam	U23
24	Thông tấn xã Việt Nam	U24
25	Đài Truyền hình Việt Nam	U25
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Viện Hàn Lâm KHCNVN	U26
27	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	U27

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mã số</b>
<b>II</b>	<b>CƠ QUAN ĐẢNG</b>	
28	Văn Phòng Trung ương Đảng	U50
29	Ban Tổ chức Trung ương	U51
30	Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương	U52
31	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương	U53
32	Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng	U54
<b>III</b>	<b>TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI</b>	
36	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	U55

**Phụ lục 2**  
**DANH SÁCH MÃ LOẠI TỔ CHỨC CỦA CÁC**  
**CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG**

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mã số</b>
<b>I.</b>	<b>CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH</b>	
1	Hội đồng nhân dân	T01
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố	T02
3	Ủy ban nhân dân	T03
8	Sở Công Thương	T08
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	T09
10	Sở Khoa học và Công nghệ	T10
11	Sở Nội vụ	T11
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	T12
13	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	T13
14	Sở Tài chính	T14
15	Sở Tư pháp	T15
16	Sở Văn hóa và Thể thao	T16
17	Sở Du lịch	T17
18	Sở Xây dựng	T18
19	Sở Y tế	T19
20	Sở Dân tộc và Tôn giáo	T20
21	Thanh tra tỉnh, thành phố	T21
22	Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp	T22
27	Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố	T27
<b>II</b>	<b>CƠ QUAN ĐẢNG CẤP TỈNH</b>	
28	Văn Phòng Thành ủy/tỉnh ủy	T80
29	Ban Tổ chức	T81
30	Ban Tuyên giáo và Dân vận:	T82
31	Ban Nội chính	T83
32	Ủy Ban Kiểm tra	T84

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mã số</b>
<b>III</b>	<b>TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CẤP TỈNH</b>	
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh/thành phố	T85
<b>C</b>	<b>CẤP XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU</b>	
1	Đảng ủy	X01
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	X02
3	Ủy ban nhân dân	X03
4	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	X04
5	Phòng Kinh tế (hoặc Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với phường/đặc khu)	X05
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	X06
<b>D</b>	<b>KHÁC</b>	<b>K</b>



(Hiện thị lưu ý và phần B nếu đơn vị chọn CÓ)

**4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không?**

CÓ 1  KHÔNG 2

(Hiện thị lưu ý và phần C nếu đơn vị chọn CÓ)

**LƯU Ý: TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 22 KÊ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM**

**A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

**5. Biên chế**

Tổng số biên chế cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026  NGƯỜI

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025  NGƯỜI

**6. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu?**

NGƯỜI

6.1. Trong đó: Lao động nữ?

NGƯỜI

6.2. Cán bộ, công chức

NGƯỜI

6.3. Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

NGƯỜI

6.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

NGƯỜI

**7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025**

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
<b>I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025</b>	01	
<i>Trong đó:</i>		
- Lao động nữ	02	
<b>II. Phân theo loại lao động</b>		
Cán bộ, công chức	03	
Trong đó: CBCCC kiêm nhiệm	04	
Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức	05	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	
Đối tượng khác	07	
<b>III. Phân theo nhóm tuổi</b>		
Từ 15 đến 24 tuổi	08	
Từ 25 đến 34 tuổi	09	
Từ 35 đến 44 tuổi	10	
Từ 45 đến 54 tuổi	11	
Từ 55 đến 59 tuổi	12	
Từ 60 tuổi trở lên	13	
<b>IV. Phân theo trình độ chuyên môn</b>		
Chưa qua đào tạo	14	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	15	
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	16	
Sơ cấp	17	
Trung cấp	18	
Cao đẳng	19	
Đại học	20	
Thạc sĩ	21	
Tiến sĩ	22	

Hoàn thành sau tiến sĩ	23	
<b>V. Lao động phân theo ngạch công chức</b>		
Chuyên gia cao cấp	24	
Chuyên viên cao cấp và tương đương	25	
Chuyên viên chính và tương đương	26	
Chuyên viên và tương đương	27	
Cán sự và tương đương	28	
Nhân viên	29	

### 8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

8.1. Tổng số tiền phải trả CBCC phát sinh trong năm	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh,	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
8.2. Tổng số tiền phải trả người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ công chức và hợp đồng khác phát sinh trong năm	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
8.3. Tổng số tiền phải trả người lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ phát sinh trong năm	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
8.4. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
8.5. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG

### A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

#### 9. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
<b>Tổng tài sản</b>	<b>01</b>		
<i>Trong đó:</i>		x	x
1. Tài sản cố định	02		
- Nguyên giá	03		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Trị giá hàng tồn kho	05		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06		

#### 10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?

CÓ	1	<input type="text"/>	10.1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025?	<input type="text"/>	TRIỆU ĐỒNG
			10.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?		

**11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025****Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)**

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	I
<b>1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)</b>	<b>01</b>	
<b>1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp</b>	02	
Trong đó:		
Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị	03	
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	
<b>1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài</b>	05	
<b>1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại</b>	06	
<b>1.4. Doanh thu tài chính</b>	07	
<b>1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ</b>	08	
<b>1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	09	
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10	
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11	
<b>1.7. Thu nhập khác</b>	12	
<b>2. Chi phí (13=15+20+25+26+32+33+38+39)</b>	<b>13</b>	
Trong tổng chi phí tách riêng:		
+ Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14	
<b>2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)</b>	15	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17	
Chi phí hao mòn TSCĐ	18	
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19	
<b>2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)</b>	20	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22	
Chi phí hao mòn TSCĐ	23	
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24	
<b>2.3. Chi phí tài chính</b>	25	
<b>2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)</b>	26	
Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại	27	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29	
Chi phí khấu hao TSCĐ	30	
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31	
<b>2.5. Chi phí bán hàng</b>	32	
<b>2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)</b>	33	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35	
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36	
Chi phí quản lý khác	37	
<b>2.7. Chi phí khác</b>	38	

2.8. Chi phí tài sản bàn giao	39	
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40	
4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)	41	
5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	42	
6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm (43=41+42)	43	

#### A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

##### 12. Thông tin về các sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Mã số	Mô tả sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động /SXKD (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)
A	B	C	1	2
01	Sản phẩm 1: .....	.....	.....	(Chỉ hỏi câu này nếu mã 09 - Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở Câu 11 > 0)
02	Sản phẩm 2: .....	.....	.....	Tương tự sp 1
.....	.....	.....	.....	...
<b>Tổng số</b>		<b>x</b>	.....	....
<i>Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>				

12.1. Ngoài các sản phẩm nêu trên đơn vị còn sản phẩm nào khác không?

CÓ 1  → Bổ sung sản phẩm ở Câu 12 KHÔNG 2

#### A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

13. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không?

CÓ 1  KHÔNG 2

14. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

CÓ 1  KHÔNG 2

15. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN CẢ HAI)

Cung cấp/sử dụng các dịch vụ công trực tuyến 1

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...) 2

16. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

CÓ 1  → 16.1. Địa chỉ truy cập: \_\_\_\_\_

KHÔNG 2

17. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

CÓ 1

KHÔNG 2

**18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?**

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
		1. Có	2. Không	
A	B	C		1
Mua, thuê phần cứng	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....
Mua, thuê phần mềm	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....

**19. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?**

CÓ 1  → 19.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu?  TRIỆU ĐỒNG

→ 19.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1  Thuê ngoài 2  Tự thực hiện và thuê ngoài 3

KHÔNG 2

**20. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?**

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
		1. Có	2. Không
A	B	C	
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

20.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?  TRIỆU ĐỒNG  
(NEU MA 01/02/03 CUA CAU 20 CHON "CO")

**21. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động không?**

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ 1  → 21.1. Chi cho hoạt động trên là bao nhiêu?  TRIỆU ĐỒNG

→ 21.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1  Thuê ngoài 2  Tự thực hiện và thuê ngoài 3

KHÔNG 2

**22. Thông tin về sử dụng năng lượng**

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 6 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

Khối lượng

Giá trị  
(Triệu đồng)

1. Điện	<input type="text"/> KW	→	<input type="text"/>
Trong đó:			
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)	<input type="text"/> KW	→	<input type="text"/>
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ	<input type="text"/> KW	→	<input type="text"/>
2. Nhiên liệu			<input type="text"/>
Trong đó:			
2.1. Xăng	<input type="text"/> Lit	→	<input type="text"/>
2.2. Dầu	<input type="text"/> Lit	→	<input type="text"/>
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	<input type="text"/> Kg	→	<input type="text"/>

## B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ

**23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?** (Chỉ trả lời câu này khi đơn vị trả lời câu 3 là "Có" )

Mã số	Tên	Địa chỉ		Lao động thời điểm 31/12/2025	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ)			
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường / đặc khu		Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXK D (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
01	Trụ sở chính				Sản phẩm 1: .....			(Chỉ hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 11 > 0)
					Sản phẩm 2: .....	...	...	Tương tự sản phẩm 1
					Sản phẩm .....	...	...	...
02	Địa điểm 1				Sản phẩm 1: .....	...	...	...
					Sản phẩm 2 .....	...	...	...
					.....	...	...	...
03	Địa điểm 2				Sản phẩm 1	...	...	...
					Sản phẩm 2	...	...	...
					.....	...	...	...

.....	.....	...	...	...	...	...	...	...
<b>Tổng số</b>				X	X	....	....	

**C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ**

**24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?**

Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở		Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu	Địa chỉ chi tiết	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
01	Cơ sở 1										
02	Cơ sở 2										
.....	.....										

**THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU**

Họ và tên người cung cấp thông tin: .....

Số điện thoại: .....

Email: .....





Số học sinh/sinh viên nhập học năm 2025	11	Người				x	x	x	x	
Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp năm 2025	12	Người				x	x	x	x	

**7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?**

*Hoạt động y tế của đơn vị thuộc loại nào dưới đây ?*

**7.1. Đơn vị khám bệnh, chữa bệnh**

Bệnh viện đa khoa

Bệnh viện chuyên khoa

Phòng khám đa khoa

Phòng khám chuyên khoa

Trạm y tế

Nhà hộ sinh

Phòng chẩn trị y học cổ truyền

Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)

*Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin về hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị*

**Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025**

1. Số giường bệnh theo đăng ký  Giường

2. Số giường bệnh thực tế  Giường

**Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025**

1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...)  Lượt người

2. Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú  Lượt người

3. Tổng số ngày điều trị nội trú  Ngày

**7.2. Đơn vị phòng bệnh**

*Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin của đơn vị:*

Số lượng dịch vụ công cung cấp  Dịch vụ

Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm  Mẫu

**7.3. Đơn vị kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế**

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thuốc  Mẫu

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm vắc xin  Mẫu

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thực phẩm  Mẫu

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thiết bị y tế  Mẫu

**7.4. Đơn vị pháp y, pháp y tâm thần**

Số lượng giám định, điều trị  Người

**7.5. Đơn vị nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế**

'Số lượng sản xuất, nghiên cứu

**7.6. Đơn vị sự nghiệp công lập khác**

*(Ghi rõ tại đây)*

**8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?**

**Đơn vị văn hóa (CHỌN 01 LỰA CHỌN)**

BẢO TÀNG

1

- THƯ VIỆN 2
- TRUNG TÂM PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG 3
- TRUNG TÂM VĂN HÓA 4
- ĐOÀN NGHỆ THUẬT, NHÀ HÁT 5
- TRUNG TÂM THÔNG TIN XÚC TIẾN DU LỊCH 6
- LOẠI KHÁC (GHI RÕ \_\_\_\_\_) 7

**Đơn vị thể thao (CHỌN 01 LỰA CHỌN)**

- TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG THỂ THAO 8
- TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VĐV THỂ THAO 9
- CƠ SỞ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG THỂ THAO 10
- CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP 11
- LOẠI KHÁC (GHI RÕ \_\_\_\_\_) 12

**9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây? (CHỌN 01 LỰA CHỌN)**

- BÁO, TẠP CHÍ 1  ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH 7
- ĐÀI PHÁT THANH 2  TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN 8
- ĐÀI TRUYỀN HÌNH 3  TRUNG TÂM THÔNG TIN, CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ 9
- VIỄN THÔNG 4  CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 10
- THÔNG TẤN 5  LOẠI KHÁC (GHI RÕ \_\_\_\_\_) 11
- NHÀ XUẤT BẢN 6

**10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây? (CHỌN 01 LỰA CHỌN)**

- KHÁCH SẠN 1  NHÀ KHÁCH, NHÀ NGHỈ 2  LOẠI KHÁC (GHI RÕ \_\_\_\_\_) 3

**10.1. Thông tin về hoạt động lưu trú của đơn vị ?**

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Khách trong nước	Khách quốc tế	TỔNG SỐ
A	B	C	1	2	3
Lượt khách ngủ qua đêm	01	Lượt khách			
Lượt khách không ngủ qua đêm	02	Lượt khách			
SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ (03)=(01)+(02)	03	Lượt khách			
Số ngày khách ngủ qua đêm	04	Ngày khách			
Số ngày phòng sử dụng trong năm	05	Ngày phòng	x	x	
Số ngày giường sử dụng trong năm	06	Ngày giường	x	x	
Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025	07	Phòng	x	x	
Số phòng tăng mới trong năm 2025	08	Phòng	x	x	

**A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

**11. Biên chế**

11.1. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026  NGƯỜI

11.2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026  NGƯỜI

11.3. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025

NGƯỜI

11.4. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025

NGƯỜI

12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu?

NGƯỜI

Trong đó:

12.1. Lao động nữ

NGƯỜI

12.2. Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

NGƯỜI

12.3. Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp

NGƯỜI

12.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ

NGƯỜI

12.5. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

NGƯỜI

13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025?

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
<b>I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025</b>	01	
Trong đó:		
- Lao động nữ	02	
<b>II. Phân theo loại lao động</b>		
Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	03	
Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	04	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ	05	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	
Đối tượng khác	07	
<b>III. Phân theo vị trí việc làm</b>		
Lãnh đạo, quản lý	08	
Chuyên môn, nghiệp vụ	09	
Hỗ trợ, phục vụ	10	
<b>IV. Phân theo nhóm tuổi</b>		
Từ 15 đến 24 tuổi	11	
Từ 25 đến 34 tuổi	12	
Từ 35 đến 44 tuổi	13	
Từ 45 đến 54 tuổi	14	
Từ 55 đến 59 tuổi	15	
Từ 60 tuổi trở lên	16	
<b>V. Phân theo trình độ chuyên môn</b>		
Chưa qua đào tạo	17	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	18	
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	19	
Sơ cấp	20	
Trung cấp	21	
Cao đẳng	22	
Đại học	23	
Thạc sỹ	24	
Tiến sỹ	25	
Hoàn thành sau tiến sỹ	26	
<b>VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp</b>		
Hạng I tương đương	27	

Hạng II và tương đương	28	
Hạng III và tương đương	29	
Hạng IV và tương đương	30	
Hạng V và tương đương	31	
<b>VII. Lao động theo ngành y, dược, dân số, công tác xã hội</b> (CHỈ HỎI NẾU CÂU 5 CHỌN MÃ 2)		
Bác sĩ	32	
Bác sĩ y học dự phòng	33	
Y sĩ	34	
Y tế công cộng	35	
Dược	36	
Điều dưỡng	37	
Hộ sinh	38	
Kỹ thuật y	39	
Dinh dưỡng	40	
Dân số	41	
Khúc xạ nhãn khoa	42	
Công tác xã hội	43	
Khác	44	

#### 14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

14.1. Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm

TRIỆU ĐỒNG

14.1.1. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ phát sinh trong năm

TRIỆU ĐỒNG

*Trong đó:*

- Tiền lương

TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).

TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

TRIỆU ĐỒNG

14.1.2. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

TRIỆU ĐỒNG

*Trong đó:*

- Tiền lương

TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).

TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

TRIỆU ĐỒNG

14.2. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)

TRIỆU ĐỒNG

14.3. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn

TRIỆU ĐỒNG

#### A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

##### 15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị?

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
<b>Tổng tài sản</b>	<b>01</b>		

Trong đó:		x	x
1. Tài sản cố định	02		
- Nguyên giá	03		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Trị giá hàng tồn kho	05		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06		

**16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?**

CÓ 1  → 16.1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025?  TRIỆU ĐỒNG

→ 16.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?

KHÔNG 2  CÓ 1  KHÔNG 2

**17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?**

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển  TRIỆU ĐỒNG

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

CÓ 1  → Trả lời câu 17.2.1

KHÔNG 2  → Trả lời câu 17.2.2

**17.2.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025**

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
<b>1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)</b>	<b>01</b>	
<b>1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp</b>	02	
Trong đó:		
Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị	03	
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	
<b>1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài</b>	05	
<b>1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại</b>	06	
<b>1.4. Doanh thu tài chính</b>	07	
<b>1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ</b>	08	
<b>1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	09	
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10	
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11	
<b>1.7. Thu nhập khác</b>	12	
<b>2. Chi phí (13=15+20+25+26+32+33+38+39)</b>	<b>13</b>	
Trong tổng chi phí tách riêng:		
+ Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14	
<b>2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)</b>	15	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17	

Chi phí hao mòn TSCĐ	18	
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19	
<b>2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)</b>	20	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22	
Chi phí hao mòn TSCĐ	23	
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24	
<b>2.3. Chi phí tài chính</b>	25	
<b>2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)</b>	26	
<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại</i>	27	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29	
Chi phí khấu hao TSCĐ	30	
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31	
<b>2.5. Chi phí bán hàng</b>	32	
<b>2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)</b>	33	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35	
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36	
Chi phí quản lý khác	37	
<b>2.7. Chi phí khác</b>	38	
<b>2.8. Chi phí tài sản bàn giao</b>	39	
<b>3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	40	
<b>4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)</b>	41	
<b>5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước</b>	42	
<b>6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm (43=41+42)</b>	43	

#### 17.2.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
<b>I. Hoạt động sự nghiệp; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>		
<b>1. Doanh thu (Mã 01=02+03+04+05+06)</b>	<b>01</b>	
Từ NSNN cấp	02	
Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	03	
Trích từ dự án, công trình XD CB	04	
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05	
Thu khác còn lại	06	
<b>2. Chi phí (Mã 07=08+09+10+11)</b>	<b>07</b>	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	08	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	09	
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	10	
Chi phí khác	11	
<i>Trong đó: + Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)</i>	12	
<b>3. Thặng dư/thâm hụt (Lợi nhuận) trong năm (Mã 13=01-07)</b>	<b>13</b>	
<b>II. Hoạt động tài chính</b>		



CÓ 1 KHÔNG 2 **21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU LỰA CHỌN)**

Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến

1 

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)

2 

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

3 

Ứng dụng thương mại điện tử để bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

4 

Sử dụng các mạng truyền thông xã hội phục vụ hoạt động SXKD

5 **22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?**CÓ 1 

→ 22.1. Địa chỉ truy cập: \_\_\_\_\_

KHÔNG 2 **23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?**CÓ 1 KHÔNG 2 **24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?**

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)	
		C			1
		1. Có	2. Không		
A	B	C		1	
Mua, thuê phần cứng	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....	
Mua, thuê phần mềm	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	.....	

**25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?**CÓ 1 

→ 25.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&amp;D là bao nhiêu?

 TRIỆU ĐỒNG

→ 25.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 Thuê ngoài 2 Tự thực hiện và thuê ngoài 3 KHÔNG 2 **26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?**

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
		C	
		1. Có	2. Không
A	B	C	
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

26.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?

 TRIỆU ĐỒNG

(NẾU MÃ 01/02/03 CỦA CÂU 26 CHỌN "CÓ")

**27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?**

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ 1  → 27.1. Chi cho hoạt động trên là bao nhiêu?  TRIỆU ĐỒNG  
 → 27.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?  
 Tự thực hiện 1  Thuê ngoài 2  Tự thực hiện và thuê ngoài 3   
 KHÔNG 2

**28. Thông tin về sử dụng năng lượng**

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 06 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

	Khối lượng	Giá trị (Triệu đồng)
1. Điện	<input type="text"/> KW	→ <input type="text"/>
Trong đó:		
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)	<input type="text"/> KW	→ <input type="text"/>
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ	<input type="text"/> KW	→ <input type="text"/>
2. Nhiên liệu		<input type="text"/>
Trong đó:		
2.1. Xăng	<input type="text"/> Lit	→ <input type="text"/>
2.2. Dầu	<input type="text"/> Lit	→ <input type="text"/>
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	<input type="text"/> Kg	→ <input type="text"/>

**B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ**

**29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?**

(Chỉ trả lời câu này khi đơn vị trả lời câu 3 là "Có")

Mã số	Tên	Địa chỉ		Lao động thời điểm 31/12/2025	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)	Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDĐT,..) (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD (%)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu								
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5
01	Trụ sở chính				Sản phẩm 1: .....			(Chỉ hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)	- Nếu cột 3 > 0 => chuyển cột 4 - Nếu cột 3 = 0 => chuyển cột 5	<input type="checkbox"/> 1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,.... <input type="checkbox"/> 2. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó <input type="checkbox"/> 3. Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị <input type="checkbox"/> 5. Hình thức khác (Ghi rõ: _____)	(Chỉ hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)

				Sản phẩm 2: .....	...	...	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1
				Sản phẩm	...	...	...	...	...	...
02	Địa điểm 1			Sản phẩm 1	...	...	...	...	...	...
				Sản phẩm 2	...	...	...	...	...	...
				.....	...	...	...	...	...	...
03	Địa điểm 2			Sản phẩm 1	...	...	...	...	...	...
				Sản phẩm 2	...	...	...	...	...	...
				.....	...	...	...	...	...	...
.....	.....				...	...	...	...	...	...
<b>Tổng số</b>					x	x		x	x	x

### C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

#### 30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở		Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu	Đường phố/ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
01	Cơ sở 1										
02	Cơ sở 2										
.....	.....										

### THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên người cung cấp thông tin: .....

Số điện thoại: .....

Email: .....